

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI NƯỚC
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2022/HNGĐ-ST

Ngày 19-7-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Mâm;

Ông Nguyễn Văn Sol.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Khiêm - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 366/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1977 (xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Châu Thị N, sinh năm 1985 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 5 năm 2022 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện, nguyên đơn ông Nguyễn Minh L trình bày yêu cầu:

- Về hôn nhân: Qua thời gian quen biết, tìm hiểu nhau nên ông L và bà N kết hôn với nhau vào năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng đến nay chưa có đăng ký kết hôn. Khi mới kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng ý kiến dẫn đến vợ chồng thường hay cự cãi với nhau và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Xét thấy, đời sống chung không đạt được hạnh phúc, cuộc sống chung vợ chồng không thể tiếp tục duy trì nên ông Nguyễn Minh L xin được ly hôn với bà Châu Thị N.

- Về con chung: Có 02 người con tên Nguyễn Phúc L1, sinh ngày 19/01/2009 (nam) và Nguyễn Như Y, sinh ngày 01/6/2012 (nữ), hiện sống chung với ông L. Khi ly hôn ông L yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông L không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản hòa giải ngày 22 tháng 6 năm 2022 bị đơn bà Châu Thị N trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà N thống nhất với nội dung trình bày trên của ông L, về hôn nhân qua thời gian quen biết, tìm hiểu nhau nên bà N và ông L kết hôn với nhau vào năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng đến nay chưa có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau và không có tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi nhau, hiện vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Xét thấy, hôn nhân không thể tiếp tục duy trì nên bà Châu Thị N đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Minh L.

- Về con chung: Có 02 người con tên Nguyễn Phúc L1, sinh ngày 19/01/2009 (nam) và Nguyễn Như Y, sinh ngày 01/6/2012 (nữ), hiện sống chung với ông L. Khi ly hôn bà N đồng ý giao 02 người con cho ông L chịu trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên không có ý kiến khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Minh L và bị đơn bà Châu Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, yêu cầu của đương sự phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Ông L và bà N tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2004, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng đến nay chưa có đăng ký

kết hôn theo quy định của pháp luật. Năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng ý kiến dẫn đến vợ chồng thường hay cự cãi với nhau và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay.

Xét thấy, ông L từ năm 2004 đến nay có sống chung như vợ chồng với bà N mà không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Do đó, ông L và bà N chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của ông L và bà N không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về nuôi con chung: Ông L và bà N xác định có 02 người con tên Nguyễn Phúc L1, sinh ngày 19/01/2009 (nam) và Nguyễn Như Y, sinh ngày 01/6/2012 (nữ), hiện sống chung với ông L. Khi ly hôn ông L yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người con, về phía bà N cũng đồng ý giao 02 người con cho ông L chịu trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc. Xét thấy, từ khi ông L và bà N sống ly thân cho đến nay thì cháu L1 và cháu Y vẫn sống chung với ông L và theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình thì con từ đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con, Tòa án đã làm việc trực tiếp với cháu Nguyễn Phúc L1 và cháu Nguyễn Như Y thì cháu L1 và cháu Y có nguyện vọng sống chung với cha nên Hội đồng xét xử tôn trọng nguyện vọng của các cháu, giao cháu Nguyễn Phúc L1, sinh ngày 19/01/2009 (nam) và Nguyễn Như Y, sinh ngày 01/6/2012 (nữ) cho ông L nuôi dưỡng và chăm sóc.

Bà N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Tuy nhiên, lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung: Căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự “*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng, người khởi kiện yêu cầu ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận cho ly hôn đều phải chịu án phí nên ông L phải chịu nộp 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã dự nộp.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Minh L và bà Châu Thị N.

2. Về nuôi con chung: Giao cho ông Nguyễn Minh L nuôi dưỡng và chăm sóc 02 người con chung tên Nguyễn Phúc L1, sinh ngày 19/01/2009 (nam) và Nguyễn Như Y, sinh ngày 01/6/2012 (nữ).

Bà N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng, ông L phải chịu nộp án phí 300.000 đồng, ông L có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008155 ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước được chuyển thu, không phải nộp tiếp.

“Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tạo